

Số: /GPMT-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 01459/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ủy quyền thực hiện một số chức năng, nhiệm vụ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 4186/QĐ-UBND ngày 19/12/2003 của UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Thủy điện Buôn Kuốp trên sông Srêpôk thuộc tỉnh Đắk Lắk;

Xét nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường (mã số hồ sơ H15.50-260312-101859) và Văn bản số 689/TĐBK-KTATMT ngày 12/3/2026 của Công ty Thủy điện Buôn Kuốp về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Công trình thủy điện Buôn Kuốp”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 247/TTr-SNNMT ngày 27/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Thủy điện Buôn Kuốp, địa chỉ tại số 22 đường Mai Xuân Thưởng, phường Thành Nhất, tỉnh Đắk Lắk được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở “Công trình thủy điện Buôn Kuốp” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Công trình thủy điện Buôn Kuốp.

1.2. Địa điểm hoạt động:

+ Nhà máy thủy điện và kênh xả của Công trình thủy điện Buôn Kuốp trên sông Srêpôk thuộc xã Hòa Phú, tỉnh Đắk Lắk.

+ Tuyến đập tại xã Ea Na, tỉnh Đắk Lắk và xã Nam Đà, tỉnh Lâm Đồng.

1.3. Giấy đăng ký hoạt động chi nhánh, Mã số chi nhánh Công ty số 3502208399-001 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk (nay là Sở Tài chính Đắk Lắk) đăng ký lần đầu 14/01/2013, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 28/08/2025.

1.4. Mã số thuế của Công ty: 3502208399-001.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất điện (thủy điện).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Tổng diện tích sử dụng của cơ sở là: 6.539.632 m²

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí pháp luật về đầu tư công)

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

- Công suất: 280MW, điện lượng trung bình năm là 1.250,4 triệu kWh.

- Công nghệ sản xuất: Dòng nước với áp lực lớn chảy qua hầm dẫn nước đi vào bên trong nhà máy làm quay tua bin của máy phát điện và tạo ra điện. Máy biến áp tạo ra dòng điện cao thế. Dòng điện cao thế sẽ được truyền qua đường dây cao áp về nơi tiêu thụ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh: Cơ sở

không thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Thủy điện Buôn Kuốp:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Thủy điện Buôn Kuốp có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm, kể từ ngày cấp Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Hòa Phú tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông Nghiệp và Môi trường;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ HCC của tỉnh;
- TTCN và Công TTĐT tỉnh;
- UBND các xã: Hòa Phú, Ea Na;
- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp;
- (Đ/c: Số 22 đường Mai Xuân Thưởng, phường Thành Nhất, tỉnh Đắk Lắk);
- Lưu: VT, NNMT (Nhat-2b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại khu vực nhà máy;
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại khu vực đập tràn.

1.2. Nước thải sản xuất:

- Nguồn số 03: Nước rò rỉ từ nắp tuabin tổ máy số 1;
- Nguồn số 04: Nước rò rỉ từ nắp tuabin tổ máy số 2;
- Nguồn số 05: Nước rò rỉ từ các tầng sàn.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nguồn số 01, 03, 04, 05: Nguồn tiếp nhận là Sông Srêpôk tại xã Hòa Phú, tỉnh Đắk Lắk.
- Nguồn số 02: Nguồn tiếp nhận là Hồ Buôn Kuốp, xã Ea Na, tỉnh Đắk Lắk.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tọa độ vị trí xả nước thải:

+ Dòng số 1 (tương ứng với nguồn số 01): Nước thải sinh hoạt phát sinh tại khu vực nhà máy sau hệ thống xử lý nước thải Công suất 5 m³/ngày (24 giờ) được xả ra Sông Srêpôk, xã Hòa Phú, tỉnh Đắk Lắk, điểm xả có tọa độ: X1 = 1390862; Y1 = 437333.

+ Dòng số 2 (tương ứng nguồn số 02): Nước thải sinh hoạt phát sinh tại khu vực đập tràn sau hệ thống xử lý nước thải Công suất 2 m³/ngày (24 giờ) được xả ra Hồ Buôn Kuốp, xã Ea Na, tỉnh Đắk Lắk, điểm xả có tọa độ: X2 = 1385917; Y2 = 437308.

+ Dòng số 3 (tương ứng với các nguồn số 03, 04, 05): Nước thải sản xuất phát sinh tại khu vực nhà máy sau hệ thống xử lý nước thải được xả ra Sông Srêpôk, xã Hòa Phú, tỉnh Đắk Lắk, điểm xả có tọa độ: X3 = 1390877; Y3 = 437372.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108°30', múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 21,2 m³/ngày (24 giờ), trong đó:

- + Dòng nước thải số 01: 0,96 m³/ngày (24 giờ).
- + Dòng nước thải số 02: 0,24 m³/ngày (24 giờ).

+ Dòng nước thải số 03: 20 m³/ngày (24 giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tương ứng, cụ thể:

- Dòng nước thải số 01, 02: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, K=1,2).

- Dòng nước thải số 03: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q=0,9, K_f=1,2).

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng nước thải số 01, 02 ⁽¹⁾ : QCVN 14:2008/BTNMT, (cột A, K=1,2)				
1	pH	-	5,5 - 9,0	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	32,4		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	54		
4	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,4		
5	COD	mg/l	81		
II	Dòng nước thải số 03 ⁽²⁾ : QCVN 40:2011/BTNMT, (cột A, K_q=0,9, K_f=1,2)				
1	pH	-	5,0 - 9,0	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅	mg/l	36		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	600		
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,2		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	36		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	7,2		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.600		

Ghi chú:

(1): Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả thải ra nguồn tiếp nhận nước thải phải đáp ứng quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung).

(2): Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn tiếp nhận nước thải phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt tương ứng với nguồn số 01, 02 được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn sau đó theo đường ống bằng nhựa PVC D60, D21 dẫn ra bãi lọc ngầm trồng cây tiếp tục xử lý. Nước thải sinh hoạt tại khu vực nhà máy sau khi được xử lý được dẫn ra kênh xả nhà máy thủy điện Buôn Kuốp bằng đường ống nhựa PVC D60 dài 15m.

- Nước thải sản xuất tương ứng với nguồn số 03, 04, 05 được thu gom qua hệ thống đường ống bố trí xung quanh khu vực tổ máy chảy về bể chứa nước rò rỉ, lần đầu tương ứng tại khu vực vận hành Nhà máy thủy điện Buôn Kuốp để xử lý trước khi được bơm xả ra kênh xả và chảy ra Sông Srêpôk. Nước thải sau khi xử lý sẽ được bơm xả ra hạ lưu nhà máy bằng đường ống sắt tráng kẽm DN150 dài 20m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt: Bể tự hoại, bãi lọc ngầm trồng cây.

*** Bể tự hoại:**

- Khu vực đập: 01 bể dung tích 4,6m³, kích thước 2,4x1,6x1,2m;

- Nhà máy thủy điện: 01 bể dung tích 8,82m³, kích thước 2,8x1,5x2,1m;

* Bãi lọc ngầm trồng cây: sử dụng các vật liệu lọc khác nhau (cát, sỏi, đá,,), thực vật trồng trong bãi lọc thường là các loại thực vật thủy sinh lưu niên, thân thảo, thân xốp, rễ chùm, nổi trên mặt nước. Kích thước, kết cấu Bãi lọc ngầm được thể hiện tại bảng sau:

1.3. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất:

Nước thải lẫn dầu trong nhà máy thủy điện được thu gom về hệ thống bể tách dầu 03 ngăn tại cao trình +287.9m. Dầu thải sau khi tách ra được bơm hút lên và cho vào các thùng chứa dầu để ở kho chứa chất thải nguy hại tạm thời, chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng để xử lý. Nước thải sau tách dầu được bơm xả thải ra hạ lưu nhà máy thông qua các bơm vận hành theo cảm biến mực nước tại bể.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Hệ thống thu gom → Bể tách dầu 3 ngăn → Vải lọc dầu → Thùng chứa → Nguồn tiếp nhận.

Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải sản xuất được thể hiện tại bảng sau:

STT	Hạng mục	Thông số	Đơn vị	Khối lượng
1	Bể thu nước rò rỉ	Kết cấu: BTCT, gồm 03 ngăn - Ngăn 01: Ngăn chứa nước lẫn dầu; Cao độ đáy bể: +287.8m; Dung tích: 8,1 m ³ - Ngăn 02: Ngăn chứa dầu; Cao độ đáy bể: +287.8m; Dung tích: 18,6m ³ - Ngăn 03: Ngăn chứa nước sau tách dầu (hồ tiêu nước); Cao độ đáy bể: +286.3m; Dung tích: 145m ³	bể	1
2	Bơm chìm tại ngăn chứa nước sau tách dầu	Q=150m ³ /h H=35,7m; N=30kW	bộ	2
3	Bơm dầu thải	Bơm kiểu bánh răng, Q = 4 m ³ /h H=40m; N=2,2kW	bộ	1

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Vải lọc dầu SOS (hoặc các vật liệu khác tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Công ty đã xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố đối với các trạm xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất tại cơ sở trong các trường hợp: Hồng học thiết bị, tràn bể, nước thải đầu ra không đạt quy chuẩn, lưu lượng

gia tăng đột biến trong các ngày mưa, mùa mưa,...

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải sản xuất tại Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Vị trí lấy mẫu đầu ra tại điểm xả của dòng nước thải số 03 sau hệ thống xử lý nước thải xả ra Sông Srêpôk, xã Hòa Phú, tỉnh Đắk Lắk. Điểm xả có tọa độ: X3 = 1390877; Y3 = 437372.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Thủy điện Buôn Kuốp phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại điểm II Mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, việc quan trắc chất thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý nước thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Thủy điện Buôn Kuốp có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời gian ít nhất 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất (nếu có) để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Hoạt động của tổ máy phát điện số 1;
- Nguồn số 02: Hoạt động của tổ máy phát điện số 2;
- Nguồn số 03: Hoạt động của máy phát điện dự phòng tại khu vực đập;
- Nguồn số 04: Hoạt động của máy phát điện dự phòng tại khu vực nhà máy.
- Nguồn số 05: Hoạt động của máy nén khí tại khu vực nhà máy

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung cụ thể như sau:

2.1 Tiếng ồn:

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực E), cụ thể như sau:

Ban ngày (06 giờ đến trước 18 giờ) (dBA)	Tối (18 giờ đến trước 22h) (dBA)	Ban đêm (22 giờ đến trước 6 giờ) (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	65	60	-	Khu vực E

2.2 Độ rung:

Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung (khu vực D), cụ thể như sau:

Ban ngày (06 giờ đến trước 22 giờ) (dB)	Ban đêm (22 giờ đến trước 6 giờ) (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	60		Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị của Cơ sở để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Các loại dầu thủy lực thải	17 01 07	380
2	Các thiết bị, bộ phận linh kiện điện tử thải	19 02 06	15
3	Bóng đèn các loại thải	16 01 06	10
4	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	500
5	Ắc quy thải	19 06 01	4.633,4
6	Tổng số lượng		5.538,4

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên (không bao gồm chất thải rắn công nghiệp thông thường được phép tái sử dụng, sử dụng trực tiếp, ký hiệu là TT-R):

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải	36
2	Bùn thải từ bể tự hoại	1.500
	Tổng cộng	1.536

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 400 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho lưu chứa: 01 kho, diện tích 29m² (kích thước 6,5x4,5m).

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại: Có mái che, tường bao quanh, nền chống thấm có vách ngăn; có rãnh, hố ga thu gom chất thải lỏng đổ tràn, có biển báo dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định. Có thùng chứa đựng chất thải rắn nguy hại; thùng chứa chất thải, có nắp đậy kín và dán nhãn. Bên ngoài có gắn biển báo theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thực hiện phân loại định kỳ.
- Bố trí 05 thùng rác dung tích 240 lít/thùng.
- Thực hiện phân loại và định kỳ chuyên giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung của Phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đập, hồ chứa nước công trình thủy điện.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Chủ cơ sở đã hoàn thành các nội dung theo Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án; không còn hạng mục, công trình phải tiếp tục thực hiện.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý tất cả các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định. Khu vực lưu chứa chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định pháp luật. Định kỳ chuyên giao chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện giám sát các thông số thủy văn phục vụ cho việc vận hành xả lũ; thường xuyên theo dõi hệ thống cảnh báo an toàn lòng hồ và vùng hạ du hồ chứa để có phương án ứng phó sự cố trong quá trình vận hành cơ sở.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Trong quá trình thực hiện nếu Cơ sở có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, Chủ cơ sở phải có văn bản báo cáo cơ quan cấp phép để được kiểm tra và hướng dẫn.

5. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

Phụ lục 5**XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /4/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)*

Cơ sở không thuộc danh mục phân loại xanh theo Quyết định 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ./.

